

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		239,487,356,940	281,042,800,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,264,624,257	4,529,209,991
1. Tiền	111	V.01	2,264,624,257	4,529,209,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191,048,046,534	222,331,837,375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		192,800,989,294	228,840,031,305
2. Trả trước cho người bán	132		34,794,520	179,543,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	10,200,000,000	5,300,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11,987,737,280)	(11,987,737,280)
III. Hàng tồn kho	140	V.03	45,600,477,037	53,637,344,732
1. Hàng tồn kho	141		45,600,477,037	53,637,344,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
IV. Tài sản ngắn hạn	150		574,209,112	544,408,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	574,209,112	544,408,263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		119,686,929,512	113,522,226,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		105,967,471,377	113,354,005,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	105,956,624,730	113,310,618,591
- Nguyên giá	222		312,932,872,080	312,966,872,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206,976,247,350)	(199,656,253,489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	10,846,647	43,386,648
- Nguyên giá	228		681,600,000	681,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(670,753,353)	(638,213,352)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,672,445,283	110,920,686
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,672,445,283	110,920,686
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.5	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		47,012,852	57,301,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47,012,852	57,301,067
2. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		359,174,286,452	394,565,027,353

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - Nợ phải trả	300		245,838,548,913	284,028,643,923
I. Nợ ngắn hạn	310		236,091,234,469	281,128,643,923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		55,973,689,507	87,626,772,845
2. Người mua trả tiền trước	312		19,895,000	19,895,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	2,537,283,501	2,316,826,419
4. Phải trả người lao động	314		20,135,447,063	25,516,841,364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	846,052,640	830,389,113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1,434,145,865	1,505,048,774
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.06.1, V06.2	153,150,884,893	161,262,390,408
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,993,836,000	2,050,480,000
II. Nợ dài hạn	330		9,747,314,444	2,900,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.06.3	9,747,314,444	2,900,000,000
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
9. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - Vốn chủ sở hữu	400		113,335,737,539	110,536,383,430
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	113,335,737,539	110,536,383,430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư cổ phần vốn	412		6,822,153,091	6,822,153,091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28,692,249,838	28,692,249,838
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,135,561,401	3,135,561,401
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,678,000,000	1,678,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,007,773,209	10,208,419,100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		359,174,286,452	394,565,027,353

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

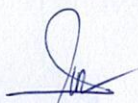


Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2022

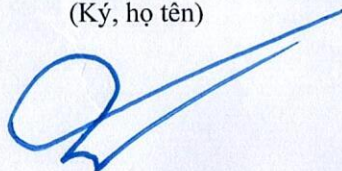
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	119,461,568,220	132,776,697,174	119,461,568,220	132,776,697,174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15	119,461,568,220	132,776,697,174	119,461,568,220	132,776,697,174
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	108,927,443,413	122,190,915,539	108,927,443,413	122,190,915,539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,534,124,807	10,585,781,635	10,534,124,807	10,585,781,635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	2,467,389	2,290,673	2,467,389	2,290,673
7. Chi phí tài chính	22	V.17	2,479,555,073	3,219,864,070	2,479,555,073	3,219,864,070
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,479,555,073	3,219,864,070	2,479,555,073	3,219,864,070
8. Chi phí bán hàng	24		2,247,800,313	2,311,738,656	2,247,800,313	2,311,738,656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,341,431,823	2,513,037,165	2,341,431,823	2,513,037,165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,467,804,987	2,543,432,417	3,467,804,987	2,543,432,417
11. Thu nhập khác	31		54,104,486	77,354,262	54,104,486	77,354,262
12. Chi phí khác	32		16,716,837	25,795,524	16,716,837	25,795,524
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37,387,649	51,558,738	37,387,649	51,558,738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,505,192,636	2,594,991,155	3,505,192,636	2,594,991,155
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	705,838,527	524,398,231	705,838,527	524,398,231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,799,354,109	2,070,592,924	2,799,354,109	2,070,592,924
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	đồng	467	345	467	345
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	đồng	467	345	467	345

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

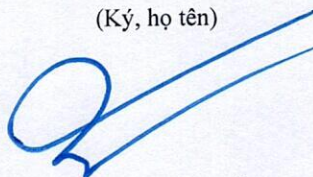
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,505,192,636	2,594,991,155
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,386,533,862	7,833,234,993
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,393,315)	(1,212,673)
- Chi phí lãi vay	06		2,479,555,073	3,219,864,070
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,367,888,256	13,646,877,545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31,283,790,841	14,254,438,629
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,036,867,695	2,476,993,220
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(36,417,156,976)	(16,084,877,974)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19,512,634)	895,526,514
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,494,808,916)	(3,250,495,466)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1,148,232,244)	(1,891,223,616)
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17		(56,644,000)	(1,037,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,552,192,022	9,009,738,852
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,555,980,000)	(422,050,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		925,926	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,467,389	1,212,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,552,586,685)	(420,837,872)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		142,320,837,031	98,617,898,703
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(143,585,028,102)	(106,760,414,329)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,264,191,071)	(8,142,515,626)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,264,585,734)	446,385,354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,529,209,991	1,194,545,232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2,264,624,257	1,640,930,586

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2022

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/ 4/ 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyên Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty Cổ phần". Công ty đã được đổi tên là Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/3/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 34,29% cổ phần.
Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính năm gần nhất (năm 2014) của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng, phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Đối tượng trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

Khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Thời gian phân bổ chi phí trả trước tối đa không quá 3 năm.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc theo dõi nợ phải trả chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được phân loại theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả và nợ dài hạn. Theo dõi khoản vay chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận phân phối theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên, theo hướng dẫn của Nghị Định số 09/2004/NĐ-CP ngày 05/02/2009 và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 8/02/2007.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị của hàng tồn kho mà được tính ngay vào giá vốn hàng bán.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường đã được tính vào chi phí mua hàng, khi xuất bán mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí thực tế của doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, đóng gói, quảng cáo, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hàng hoá ...

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng, các khoản tiền thuế, phí, lệ phí, trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, các dịch vụ mua ngoài ...

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>01/01/2022</u>	<u>31/03/2022</u>
		<i>DVT: VND</i>
1 Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	4,529,209,991	2,264,624,257
Tiền mặt tại quỹ	317,086,621	693,996,291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,212,123,370	1,570,627,966
2 Các khoản phải thu khác	5,300,000,000	10,200,000,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	5,300,000,000	10,200,000,000
3 Hàng tồn kho (đồng)	53,637,344,732	45,600,477,037
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26,662,076,262	14,204,146,417
Công cụ dụng cụ trong kho	45,398,010	46,984,907
Hàng hóa tồn kho	0	
Thành phẩm tồn kho	25,770,655,806	30,412,838,693
Hàng gửi đi bán	1,159,214,654	936,507,020
4 Chi phí trả trước	601,709,330	621,221,964
Chi phí CCDC xuất dùng	601,709,330	621,221,964
5 Đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	0
6 Vay và nợ thuê tài chính	164,162,390,408	162,898,199,337
6.1 Vay ngắn hạn	151,988,233,048	148,892,219,337
6.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	9,274,157,360	4,258,665,556
6.3 Vay dài hạn	2,900,000,000	9,747,314,444
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,316,826,419	2,537,283,501
Thuế GTGT	1,073,367,652	1,815,703,846
Thuế TNDN	1,148,232,244	705,838,527
Thuế TN cá nhân	95,226,523	15,741,128
Các loại thuế khác		0
8 Chi phí phải trả	830,389,113	846,052,640
Chi phí lãi vay phải trả	161,242,464	145,988,621
Chi phí phải trả khác	669,146,649	700,064,019
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	1,505,048,774	1,434,145,865
Kinh phí công đoàn	1,440,060,999	1,342,608,097
BHXH, BHYT		0
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả , phải nộp khác	64,987,775	91,537,768
10 Nguồn vốn kinh doanh	95,514,402,929	95,514,402,929
Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000
Thặng dư vốn	6,822,153,091	6,822,153,091
Vốn khác	28,692,249,838	28,692,249,838
11 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn đầu tư của nhà nước	20,576,660,000	20,576,660,000
Vốn góp của các cổ đông	39,423,340,000	39,423,340,000

12 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	57,484,592,361	244,046,544,008	10,889,563,892	546,171,819	312,966,872,080
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB h. thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ. tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				34,000,000	34,000,000
Số dư cuối quý	57,484,592,361	244,046,544,008	10,889,563,892	512,171,819	312,932,872,080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	24,175,222,684	167,295,193,907	7,643,914,307	541,922,591	199,656,253,489
- Khấu hao trong kỳ	799,579,842	6,230,583,485	319,581,306	4,249,228	7,353,993,861
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ. tư					
- Thanh lý, nhượng bán				34,000,000	34,000,000
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	24,974,802,526	173,525,777,392	7,963,495,613	512,171,819	206,976,247,350
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	33,309,369,677	76,751,350,101	3,245,649,585	4,249,228	113,310,618,591
- Tại ngày cuối quý	32,509,789,835	70,520,766,616	2,926,068,279		105,956,624,730

13 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			650,800,000	30,800,000	681,600,000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			650,800,000	30,800,000	681,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			607,413,352	30,800,000	341,733,340
- Khấu hao trong kỳ			32,540,001		32,540,001
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			639,953,353	30,800,000	670,753,353
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý			43,386,648		43,386,648
- Tại ngày cuối quý			10,846,647		10,846,647

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn kinh doanh: Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý	60,000,000,000	6,822,153,091	28,692,249,838	0	0	3,135,561,401	1,678,000,000	0	0	100,327,964,330
Tăng vốn trong quý (phân phối LN)										0
Lãi trong quý									13,007,773,209	13,007,773,209
Tăng khác										0
Giảm vốn trong quý (cổ tức)										0
Lỗ trong quý										0
Giảm khác										0
Số dư cuối quý	60,000,000,000	6,822,153,091	28,692,249,838	0	0	3,135,561,401	1,678,000,000	0	13,007,773,209	113,335,737,539

	<u>01/01/2022</u>	<u>31/03/2022</u>
15 Cổ phiếu	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0
	Quý 1-2021	Quý 1-2022
16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	132,776,697,174	119,461,568,220
Doanh thu bán hàng	132,776,697,174	119,461,568,220
Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
	Quý 1-2021	Quý 1-2022
17 Doanh thu hoạt động tài chính	2,290,673	2,467,389
Lãi tiền gửi	2,290,673	2,467,389
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Quý 1-2021	Quý 1-2022
18 Chi phí tài chính	3,219,864,070	2,479,555,073
Lãi tiền vay	3,219,864,070	2,479,555,073
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		0
	Quý 1-2021	Quý 1-2022
19 Giá vốn hàng bán	122,190,915,539	108,927,443,413
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	122,190,915,539	108,927,443,413
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
	Quý 1-2021	Quý 1-2022
20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4,824,775,821	4,589,232,136
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,311,738,656	2,247,800,313
Chi phí nhân viên	285,588,861	356,224,777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253,716,750	253,716,750
chi phí, vận chuyển bốc xếp vỏ bao	530,514,103	628,476,491
chi phí dịch vụ mua ngoài khác	578,744,476	342,513,750
chi phí bằng tiền khác	663,174,466	666,868,545
Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,513,037,165	2,341,431,823
Chi phí nhân viên	1,093,465,885	1,289,109,594
Chi phí nguyên vật liệu	207,881,064	62,229,828
Chi phí đồ dùng văn phòng	65,407,136	36,191,575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294,793,293	286,740,667
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng		
Thuế, phí, lệ phí	129,188,768	146,448,708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,874,050	47,580,939
chi phí khác bằng tiền	674,426,969	473,130,512
	Quý 1-2021	Quý 1-2022
21 Chi phí thuế TNDN hiện hành	524,398,231	705,838,527
Chi phí thuế TNDN hiện hành	524,398,231	705,838,527
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí		
Thuế TNDN hiện hành năm nay		

	Quý 1-2021	Quý 1-2022
22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	102,734,459,425	117,252,022,313
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,295,498,189	78,690,724,129
Chi phí nhân công	23,199,694,436	24,887,667,096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,511,199,540	7,489,148,862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,851,910,511	5,044,483,169
Chi phí khác bằng tiền	1,876,156,749	1,139,999,057

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

